

雇主聘僱外國人申請書

工作類別： 1. 製造工作、屠宰工作、A1. 外展農務工作、A2. 外展製造工作	申請項目：21 ☐ 聘僱許可 ☐ 期滿續聘 ☐ 短期聘僱(因疫情影響航班，聘僱期滿未能如期出國，且未辦理期滿續聘或期滿轉換者) ☐ 延長短期聘僱(限短期聘僱期滿未能如期出國，且未辦理期滿續聘或期滿轉換者)
---	--

請詳閱背面填表說明

雇 主 名 稱		營利事業統一編號													
審查費收據(免附，填表說明注意事項二)		繳 費	年	月	日	郵局局號(6碼)									
		劃撥收據號碼(8碼)或交易序號(9碼)													
☐ 初次招募許可函第 _____ 號或 ☐ 重新招募許可函第 _____ 號(填表說明注意事項三)															
☐ 遞補招募許可函第 _____ 號(填表說明注意事項三)															
外國人入國通報證明書序號(填表說明注意事項四)															
新任								前任(填表說明注意事項五)							
國籍	護照號碼 (填表說明注意事項十)	外國人姓名		入國引進許可函		國籍	護照號碼	外國人姓名							
				第 _____ 號											
				第 _____ 號											
				第 _____ 號											
☐ 聘僱外國人名冊共 _____ 人															
原雇主聘僱或接續聘僱許可函文號(填表說明注意事項三) _____ 第 _____ 號															
本項限申請短期聘僱者填寫(填表說明注意事項十一)															
☐ 嚴重特殊傳染性肺炎(COVID-19)疫情期間，經徵得外國人 _____ (護照號碼： _____) 同意，勞雇雙方協議由原雇主向本部申請自申請日起 ☐ 3 個月短期聘僱 ☐ 6 個月短期聘僱(如不敷填寫，請依式自行造冊檢附)。															
☐ 英文 During COVID-19 pandemic, with the consent of the foreigner _____ (passport number: _____), the employer and employee have reached an agreement that the original employer applying for a ☐ three-month ☐ six-month short term employment from the Ministry of Labor. (If there are multiple foreigners, please make the document as to this form.)															
☐ 印尼文 Selama epidemi virus corona menular (COVID-19) yang parah, dengan persetujuan dari pekerja asing bernama _____ (nomor paspor: _____), majikan dan pekerja kedua belah pihak setuju bahwa majikan asal akan memohon ke Kementerian Ketenagakerjaan mulai tanggal aplikasi ☐ perekrutan 3 bulan kerja jangka pendek ☐ perekrutan 6 bulan kerja jangka pendek (Jika Anda tidak bisa mengisinya, harap buat daftar sendiri dan lampirkan)															

☐越南文

Trong đợt bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm viêm phổi (COVID-19) , thông qua người nước ngoài
_____ (Hộ chiếu: _____) đồng ý ,Giữa hai bên thỏa thuận chủ thuê sẽ
thông qua trụ sở nộp đơn , kể từ ngày nộp đơn ☐ tạm gia hạn 3 tháng ☐ tạm gia hạn 6 tháng(nếu
điền không đủ , vui lòng tạo một bản sao và đính kèm)

☐泰國文

ในช่วงที่มีการระบาดติดเชื้อรุนแรงของโรคปอดอักเสบ (โควิด -19)
ด้วยความยินยอมของชาวต่างชาติ _____(หมายเลขหนังสือเดินทาง: _____)
นายจ้างและลูกจ้างตกลงกันโดยให้นายจ้างเดิมยื่นเรื่องทำการที่หน่วยงานกระทรวงนับจากวันที่สมัคร ☐ สำหรับการ
จ้างงานระยะสั้น 3 เดือน ☐ สำหรับการจ้างงานระยะสั้น 6 เดือน(หากข้อมูลไม่พอกรอก กรุณาแนบเป็นเอกสาร)

外國人簽章

Foreign Worker's Signature :

tanda tangan dan cap jempol tenaga kerja :

Lao động nước ngoài Ký tên, lăn dấu tay :

ลูกจ้างลงชื่อ :

本申請案 ☐無 或 ☐有委任私立就業服務機構辦理；☐本申請案蓋用之圖記、印信確為雇主授權
使用或授權代刻；文件回復方式：☐親自取件(倘逾取件時效須郵寄☐核准工作地址☐私立就業服
務機構地址) 或 ☐郵寄(☐核准工作地址 ☐私立就業服務機構地址)，(以 上請擇一勾選) 並聲
明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。

雇主名稱： (單位圖記) 負責人： (簽章)
聯絡電話：() 行動電話： 電子郵件：

委任私立就業服務機構名稱： (單位圖記)
許可證字號： 負責人： (簽章)
專業人員： (簽名) 證號： 聯絡電話：()

(以下虛線範圍為受理機關收文專用區)

收文章：

收文號：

切結事項：

勞雇雙方已合意期滿續聘證明：

原雇主申請續聘需填寫(同意書如不敷填寫，請依式自行造冊檢附)(中英)

Employer and employee's mutual agreement certificate for continuous hiring: to be filled up by the Employer (If Letter of Consent is not enough, please follow the specific form to add foreign worker's detail)

本單位與外國人_____ (護照號碼：_____)

Employer and foreign worker _____ passport number:

協議自原聘僱期限屆滿之翌日起由本單位續聘。

agree for continuous hiring by the employer, effective on the next day after the expiration of the original employment contract.

雇主簽章：

外國人簽章：

Employer's Signature:

Foreign Worker's Signature:

勞雇雙方已合意期滿續聘證明：

原雇主申請續聘需填寫(同意書如不敷填寫，請依式自行造冊檢附)(中印)

Penjelasan persetujuan dua pihak antara majikan dan Tenaga Kerja melanjutkan perpanjangan kontrak kerja:

Majikan semula harus mengisi formulir lanjut kontrak(bila tidak cukup mengisi surat persetujuan, maka dapat melampirkan lagi sendiri)

本單位與外國人_____ (護照號碼：_____)

Majikan dan Tenaga Kerja _____ No Paspor :

協議自原聘僱期限屆滿之翌日起由本單位續聘。

kesepakatan melanjutkan kontrak kerja dimulai dari hari berikutnya setelah masa habis kontrak kerja yang lama, majikan sendiri yang mengurus

雇主簽章：

外國人簽章：

Majikan Tanda tangan /stempel:

tanda tangan dan cap jempol tenaga kerja:

勞雇雙方已合意期滿續聘證明：

原雇主申請續聘需填寫(同意書如不敷填寫，請依式自行造冊檢附)(中越)

Giấy chứng nhận Chủ thuê và Lao động đã đồng ý mãn hạn tiếp tục tuyển dụng :

Chủ thuê hiện đang sử dụng lao động nếu tiếp tục tuyển dụng cần phải điền (Nếu không điền vào đơn đồng ý, đề nghị có giấy tờ tự viết kèm theo)

本單位與外國人_____ (護照號碼：_____)

Chủ thuê cùng Lao động nước ngoài _____ Số hộ chiếu :

協議自原聘僱期限屆滿之翌日起由本單位續聘。

Tự nguyện thỏa thuận đồng ý khi hợp đồng mãn hạn bắt đầu từ ngày hôm sau sẽ do Chủ thuê tiếp tục tuyển dụng .

雇主簽章：

外國人簽章：

Chủ thuê Ký tên, đóng dấu:

Lao động nước ngoài Ký tên, lăn dấu tay:

勞雇雙方已合意期滿續聘證明：

原雇主申請續聘需填寫(同意書如不敷填寫，請依式自行造冊檢附)(中泰)

ทั้งสองฝ่ายตกลงต่อสัญญาจ้างไว้เพื่อเป็นหลักฐาน :

กรณีนายจ้างคนเดิมต่อสัญญาต้องการออกข้อมูล(หากหนังสือยินยอมไม่พอกรอก กรณีนายเป็นเอกสาร)

本單位與外國人_____ (護照號碼：_____)

นายจ้างและลูกจ้าง _____ หมายเลขหนังสือเดินทาง

協議自原聘僱期限屆滿之翌日起由本單位續聘。

ตกลงต่อสัญญาจ้างหลังจากวันที่ครบกำหนด โดยมีสถาบันเป็นผู้ต่อสัญญา

雇主簽章：

外國人簽章：

นายจ้างลงชื่อ:

ลูกจ้างลงชื่อ:

填表說明注意事項：

一、相關法規及申請作業程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。

二、審查費(100 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(藍色)2 種，填寫如下：

(1)電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

範例 00002660 100/06/11 16:46:33 00002660 100/06/11
003110 1A6 297174

劃撥收據號碼(8 碼) 繳費日期

003110
郵局局號

填寫 繳費日期：100 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據)：

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

局號 000100-6

填寫 交易序號(9 碼)：B05103097，繳費日期：100 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

三、許可函文號：範例 勞○○○字第 1000641633 號，填寫為 第 1000641633 號

四、外國人入國通報證明書序號(申請國外引進外國人須填寫)：範例 右上角 00000123456789
填寫 00000123456789

五、提前申請入國引進及遞補者須填寫前任外國人資料，表格如不敷填寫，請依式自行造冊檢附。

六、表格如不敷填寫，請自行造冊檢附。

七、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

八、招募許可函、入國通報序號或原聘僱許可函文號不同者，請分案申請聘僱許可。

九、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋公司及負責人印章。

十、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

十一、外國人須為 109 年 3 月 17 日至 109 年 9 月 17 日期間聘僱許可期滿，因航班因素未能如期出國，且未辦理期滿續聘或期滿轉換之受聘僱從事就業服務法第 46 條第 1 項第 8 款至第 10 款規定工作之外國人，並得由外國人之原雇主提出申請，經審核符合規定後由本部自申請日起核給 3 個月或 6 個月之聘僱許可。另申請日指雇主親自送件日或郵寄送件之郵戳日或雇主線上申辦送件日。